

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẮC HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẮC HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA NOI NORTH INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109441323

**3. Ngày thành lập:** 03/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 176, Đường Lê Hữu Tựu, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0917.243.636

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                         | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                              | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299        |
| 13. | Phá dỡ                                                                | 4311        |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329        |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330        |
| 19. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                     | 3600        |
| 20. | Thoát nước và xử lý nước thải                                         | 3700        |
| 21. | Thu gom rác thải không độc hại                                        | 3811        |
| 22. | Thu gom rác thải độc hại                                              | 3812        |

|     |                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                       | 3821 |
| 24. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                             | 3822 |
| 25. | Tái chế phế liệu                                                                               | 3830 |
| 26. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                              | 3900 |
| 27. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá )                                | 4511 |
| 28. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đấu giá )                        | 4512 |
| 29. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá )                                  | 4513 |
| 30. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                 | 4520 |
| 31. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá ) | 4530 |
| 32. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá )                                                  | 4541 |
| 33. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                            | 4542 |
| 34. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá )              | 4543 |
| 35. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá )                                 | 4610 |
| 36. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                         | 4620 |
| 37. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                 | 4631 |
| 38. | Bán buôn thực phẩm                                                                             | 4632 |
| 39. | Bán buôn đồ uống                                                                               | 4633 |
| 40. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                           | 4641 |
| 41. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                             | 4649 |
| 42. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                            | 4651 |
| 43. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                             | 4652 |
| 44. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                         | 4653 |
| 45. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                | 4659 |
| 46. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                   | 4661 |
| 47. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                             | 4662 |
| 48. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                        | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>+ Bán buôn hoá chất công nghiệp: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...<br>-Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>-Bán buôn cao su<br>-Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>-Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669 |
| 50. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4711 |
| 51. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4722 |
| 52. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4723 |
| 53. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4730 |
| 54. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4741 |
| 55. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4742 |
| 56. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4751 |
| 57. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4752 |
| 58. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4753 |
| 59. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4759 |
| 60. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4761 |
| 61. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4762 |
| 62. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4763 |
| 63. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4764 |
| 64. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4772 |
| 65. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4781 |
| 66. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4784 |
| 67. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 68. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |

|     |                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng            | 5621 |
| 70. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                             | 5630 |
| 71. | Vận tải hành khách đường sắt                                                        | 4911 |
| 72. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                          | 4912 |
| 73. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                     | 4921 |
| 74. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh            | 4922 |
| 75. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) | 4931 |
| 76. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                    | 4932 |
| 77. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                      | 4933 |
| 78. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                               | 5021 |
| 79. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                 | 5022 |
| 80. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                         | 5210 |
| 81. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                            | 5221 |
| 82. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                           | 5222 |
| 83. | Bốc xếp hàng hóa                                                                    | 5224 |
| 84. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                             | 5225 |
| 85. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                 | 7110 |
| 86. | Cho thuê xe có động cơ                                                              | 7710 |
| 87. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                       | 7721 |
| 88. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển      | 7730 |
| 89. | Đại lý du lịch                                                                      | 7911 |
| 90. | Điều hành tua du lịch                                                               | 7912 |
| 91. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7990 |
| 92. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                               | 8121 |
| 93. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                   | 8129 |
| 94. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                               | 8130 |
| 95. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                           | 8230 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 96. | <p>Hoạt động của các cơ sở thể thao</p> <p>Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (trong nhà hoặc ngoài trời có hoặc không có mái che, có hoặc không có chỗ ngồi cho khán giả):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Sân vận động bóng đá, khúc côn cầu, cricket, bóng chày,</li> <li>+ Đường đua ô tô, đua chó, đua ngựa,</li> <li>+ Bể bơi và sân vận động,</li> <li>+ Đường đua và các sân vận động,</li> <li>+ Đấu trường thể thao và sân vận động mùa đông,</li> <li>+ Sàn đấu bốc,</li> <li>+ Sân golf,</li> <li>+ Sân tennis,</li> <li>+ Đường chơi bowling;</li> </ul> <p>- Tổ chức và điều hành các sự kiện thể thao chuyên nghiệp và nghiệp dư trong nhà và ngoài trời của các nhà tổ chức sở hữu các cơ sở đó;</p> <p>- Gồm cả việc quản lý và cung cấp nhân viên cho hoạt động của các cơ sở này.</p> | 9311 |
| 97. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9321 |
| 98. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9329 |
| 99. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN MẬU CHÂU  | Thôn Đoài, Xã Kim Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông         | 250.000    | 2.500.000.000         | 12,500    | 001085015860                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 250.000    | 2.500.000.000         | 12,500    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN QUỐC HÙNG | Thôn Đồng, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông         | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 50,000    | 011918737                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 50,000    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                     |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN ĐỨC DUY   | Thôn Du Nội, Xã Mai Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 250.000 | 2.500.000.000 | 12,500 | 013172822    |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                     | Tổng số                   | 250.000 | 2.500.000.000 | 12,500 |              |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                     |                           |         |               |        |              |
| 4 | NGUYỄN MẠNH TUẤN | Thôn Cầu Cả, Xã Cổ Loa, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 250.000 | 2.500.000.000 | 12,500 | 001083001736 |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                     | Tổng số                   | 250.000 | 2.500.000.000 | 12,500 |              |
|   |                  |                                                                     |                           |         |               |        |              |
| 5 | DƯƠNG VĂN HẢI    | Tổ 6, Thị Trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 250.000 | 2.500.000.000 | 12,500 | 012004527    |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                     | Tổng số                   | 250.000 | 2.500.000.000 | 12,500 |              |
|   |                  |                                                                     |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN QUỐC HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/01/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 011918737

Ngày cấp: 05/08/2011

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đồng, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Đồng, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội